

PHÂN TÍCH LỖI SAI VỀ TỔ HỢP “V+NP” TRONG TIẾNG VIỆT CỦA SINH VIÊN TRUNG QUỐC TỪ GÓC ĐỘ ĐỐI CHIẾU

ERRORS IN VIETNAMESE ‘V+NP’ COMBINATION MADE BY CHINESE STUDENTS
FROM THE CONTRASTIVE ERROR ANALYSIS

NGUYỄN HOÀNG ANH

(PGS.TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The Vietnamese and Chinese ‘verb + noun/noun phrase’ combinations, though sharing several similarities, have many subtle differences, which are the causes of errors made by Chinese students when using these combinations in Vietnamese. Through analyzing this type of errors, this article suggests some implications in relating Chinese-Vietnamese contrastive analysis studies with teaching Vietnamese and Chinese as foreign languages.

Key words: ‘verb + noun/noun phrase’ combination; error analysis; Vietnamese-Chinese contrastive analysis; foreign language teaching.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập phân tích tính, đều có mô hình cấu trúc câu là SVO. Đặc biệt do quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, giữa tiếng Việt và tiếng Hán càng có nhiều điểm tương đồng trên các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Tổ hợp “động từ + danh từ/cụm danh từ” (sau này viết tắt là: tổ hợp “V+NP”) là một trong những tổ hợp thể hiện được nhiều điểm giống nhau giữa hai ngôn ngữ, tức cấu trúc ưu tiên của tổ hợp này trong cả tiếng Việt và tiếng Hán đều là cấu trúc “động+tân”, vì vậy thường được sinh viên Trung Quốc khi học tiếng Việt tận dụng để nhanh chóng phát triển, mở rộng giao tiếp. Song chính vì có nhiều điểm giống nhau, mà sinh viên Trung Quốc đôi khi đã bỏ qua các khác biệt tế nhị giữa chúng, dẫn đến những lỗi sai trong quá trình sử dụng và lí giải tổ hợp “V+NP” trong tiếng Việt. Sau hai học kì giảng dạy môn học “Điểm báo tiếng Việt”, với mục đích vừa giảng dạy kĩ năng đọc báo vừa rèn luyện các kĩ năng thuyết trình, tranh luận bằng tiếng Việt cho hai lớp sinh viên năm thứ 3, chuyên ngành tiếng Việt, chúng tôi đã thu thập được một số lỗi sai của sinh viên về tổ hợp “V+NP” thông qua hai hình

thức: (1) ghi chép lỗi tự nhiên của sinh viên trong quá trình diễn đạt tiếng Việt và (2) thiết kế một số ví dụ tiên lượng sinh viên có thể mắc lỗi và đề nghị sinh viên đặt câu hoặc dịch. Từ việc phân loại, phân tích nguyên nhân lỗi sai của sinh viên, chúng tôi đã đưa ra các đề xuất về kết hợp nghiên cứu đối chiếu Việt-Hán với giảng dạy tiếng Việt, tiếng Hán như một ngoại ngữ.

2. Các kiểu lỗi sai về tổ hợp “V+NP” trong tiếng Việt của sinh viên Trung Quốc

2.1. Thiếu giới từ giữa động từ và danh từ

VD1: * *Bài báo này nói sức khoẻ/ nói có đầu Việt Nam*

[Bài báo này nói về sức khoẻ/ nói về có đầu Việt Nam].

Sở dĩ sinh viên Trung Quốc mắc lỗi sai ở VDI vì đã coi động từ “nói” trong tiếng Việt giống như động từ “说” của tiếng Hán. Lỗi này một phần do sinh viên quá ý lại vào từ điển song ngữ Hán-Việt, khi các từ điển song ngữ thông thường chỉ nêu sự đối ứng về ý nghĩa từ ngữ mà không phân biệt cách dùng. Theo khảo sát của chúng tôi, động từ “nói” với nghĩa “Phát ra thành tiếng, thành lời để diễn đạt một nội dung trong giao tiếp”

(*Từ điển tiếng Việt*, 1997) thì có một vai nghĩa hạt nhân là vai nghĩa biểu thị nội dung lời nói. Tuy nhiên vai nghĩa biểu thị nội dung lời nói này trong tiếng Việt thường là các danh ngữ, trong đó danh từ trung tâm là các danh từ khối mang tính khái quát như “vấn đề/ nội dung/ việc/ lĩnh vực/ chủ điểm/ đề tài,...”, định ngữ là các danh từ hoặc vị từ chỉ nội dung cụ thể. Ví dụ: “nói vấn đề việc làm/nói chủ đề giao thông/ nói việc bảo vệ môi trường,...”. Nếu vai nghĩa này là các danh từ chỉ nội dung hay lĩnh vực cụ thể thì chúng thường phải được xuất hiện với sự hỗ trợ của giới từ “về”. Ví dụ: “nói về công việc/ nói về hôn nhân/ nói về giao thông/ nói về bảo vệ môi trường”. Trong khi đó ở tiếng Hán, động từ “谈” có thể trực tiếp mang tân ngữ là danh từ biểu thị các nội dung cụ thể. Ví dụ: 谈健康/谈越南媳妇/谈思想/谈交通/谈保护环境.

VD2: * Bài thơ nói tình thân yêu nước

[Bài thơ nói về/lên tình thân yêu nước]

Ở VD2 động từ “nói” còn có nghĩa “Thông qua một tác phẩm hoặc tư liệu để phản ánh một nội dung nào đó” (*Từ điển tiếng Việt*, 1997), với nghĩa này vai nghĩa biểu thị nội dung phản ánh của động từ “nói” trong tiếng Việt bao giờ cũng phải có giới từ “về”, hoặc sau động từ “nói” phải mang bổ ngữ “ra/lên”. Trong khi đó động từ “说” trong tiếng Hán có nghĩa tương đương lại có thể mang danh từ tân ngữ trực tiếp biểu thị vai nghĩa này. Như câu trên trong tiếng Việt có thể diễn đạt bằng tiếng Hán như sau: 这首诗说爱国精神.

VD3: * Các em nhỏ đó đang sống cơ sở bảo trợ xã hội

[Các em nhỏ đó đang sống tại/ở cơ sở bảo trợ xã hội]

Lỗi ở VD3 là vai nghĩa ngoại diên chỉ nơi chốn trong tiếng Việt khi là một đơn vị ngôn

ngữ mang tính miêu tả cao (vì do một danh ngữ khá phức tạp đảm nhiệm) thì thông thường phải có sự hỗ trợ của giới từ. Vai nghĩa này chỉ được ẩn giới từ khi nó cùng với động từ tạo ra một tổ hợp mang tính khái niệm. Tính miêu tả cụ thể của vai nghĩa nơi chốn lúc đó cũng bị mờ đi. Ví dụ: “tôi sống chung cư/ nó sống biệt thự/ con ngủ giường/ mẹ ngủ đất/ tôi sống nước ngoài/ nó sống trong nước”. Ở đây có thể là do sinh viên đã “bất chú” cách dùng của động từ “ở” với nghĩa “sống, trú ngụ” trong tiếng Việt. Động từ “ở” thường kết hợp khá tự do với các danh từ/cụm danh từ chỉ nơi chốn, dù danh từ nơi chốn đó không hẳn lúc nào cũng cùng động từ “ở” tạo ra một tổ hợp mang tính khái niệm như: “ở khách sạn/ ở trường học/ ở nhà riêng/ở làng Kim Liên”,... Theo chúng tôi đó là do trong tiếng Việt, động từ “ở” đồng âm với giới từ “ở”, vì thế từ “ở” trong các tổ hợp vừa nêu trên là phức hợp của cả động từ và giới từ “ở”.

VD4: * Học sinh giao lưu nước ngoài

[Học sinh giao lưu với nước ngoài].

Lỗi ở VD4 là sinh viên nhầm tưởng “nước ngoài” ở đây là vai nghĩa nơi chốn. Mà vai nghĩa chỉ nơi chốn trong một số trường hợp của tiếng Việt có thể đứng trực tiếp sau động từ như chúng tôi vừa phân tích ở VD3. Tuy nhiên “nước ngoài” trong ngữ cảnh này lại là cách dùng rút gọn cho tổ hợp “học sinh nước ngoài/ đối tác nước ngoài/ bạn bè nước ngoài/người nước ngoài,...”. Điều đó có nghĩa là “nước ngoài” trong VD4 chính là vai nghĩa đối tác của động từ “giao lưu”. Mà ở tiếng Việt vai nghĩa đối tác thông thường không trực tiếp làm tân ngữ cho động từ, chúng cần phải có sự hỗ trợ của giới từ. Vậy câu trên cần có giới từ “với” đứng trước vai nghĩa đối tác của động từ.

VD5: * Chị ấy bán tôi vé xem phim

[Chị ấy bán cho tôi vé xem phim]

Lỗi ở VD5 là trong tiếng Việt động từ “bán” mặc dù cùng nhóm với các động từ ba ngữ trị biểu thị “cho tặng, chuyển giao”

nhưng lại không được trực tiếp mang tân ngữ biểu thị vai tiếp thể như các động từ “cho/ tặng/ chuyển/ nhượng/ đưa”. Vai nghĩa tiếp thể của động từ “bán” cần có sự xuất hiện của giới từ “cho”. Sinh viên có thể bị ảnh hưởng ở tiếng Hán khi động từ tương tự như “bán” ở tiếng Hán lại có thể có cách nói này: 她卖我电影票.

VD6: * Nó cãi nhau hàng xóm

[Nó cãi nhau với hàng xóm]

VD6 sinh viên mắc lỗi là do thiếu mất giới từ “với” của vai nghĩa đối tác. Theo quan sát của chúng tôi, trong tiếng Việt một số động từ có cấu trúc “V-nhau” chỉ nghĩa xấu thì ngoài cách biểu đạt vai nghĩa đối tác tích hợp với chủ ngữ để tạo ra chủ ngữ phức như “nó và hàng xóm cãi nhau” thì còn có cách biểu đạt là chuyển vai nghĩa đối tác ra sau động từ nhưng phải có sự hỗ trợ của giới từ “với”. Ví dụ: “*Mình và Nam đánh nhau/ Mình đánh nhau với Nam/Mình và Nam giằng co nhau/Mình giằng co nhau với Nam*”. Sinh viên do không nắm được điều này nên đã tạo ra câu sai.

2.2. Thừa giới từ giữa động từ và danh từ

VD7: * Cảm ơn với ông Văn; xin lỗi với thầy giáo

[cảm ơn ông Văn; xin lỗi thầy giáo].

Ở VD7 động từ “cảm ơn/xin lỗi” của tiếng Việt trong giao tiếp trực tiếp hay gián tiếp, trong khẩu ngữ hay bút ngữ thì cũng đều luôn mang trực tiếp tân ngữ danh từ chỉ vai nghĩa tiếp thể. Và như vậy ở đây sinh viên đã dịch thừa giới từ “với”. Sở dĩ có hiện tượng này vì trong tiếng Hán ngoài các động từ “谢谢/感谢” (cảm ơn) và “对不起/抱歉”

(xin lỗi) ra còn có động từ “道谢” và “道歉” dùng trong trường hợp miêu tả gián tiếp việc cảm ơn/xin lỗi hoặc dùng trong thư tín. Khi đó tiếp thể của động từ “道谢” và “道歉” phải được xuất hiện với sự hỗ trợ của giới

từ, ví dụ: “我写信向您道谢/道歉”. Sinh viên khi dịch câu tiếng Hán này sang tiếng Việt đã đồng nhất cách dùng “cảm ơn/ xin lỗi” của tiếng Việt với “道谢” và “道歉” của tiếng Hán nên tạo ra lỗi sai.

VD8: * Cãi với mẹ [cãi mẹ]

Ở VD8 sinh viên cho rằng động từ “cãi” trong tiếng Việt tương đương với động từ “顶嘴” trong tiếng Hán. Mà động từ “顶嘴” là một động từ li hợp không mang tân ngữ. Vai nghĩa đối tác của động từ này luôn xuất hiện với sự hỗ trợ của giới từ. Vậy nên khi dùng động từ “cãi” ở tiếng Việt thì sinh viên đã bị ảnh hưởng của tiếng Hán và tạo ra câu sai. Cũng có thể sinh viên cho rằng “cãi” và “cãi nhau” đồng nghĩa, mà vai nghĩa đối tác của “cãi nhau” khi đứng sau động từ cần phải có giới từ, ví dụ: “nó cãi nhau với hàng xóm”, nên khi sinh viên dùng động từ “cãi” cũng cho thêm giới từ “với” như vậy vào trước danh từ vai nghĩa đối tác.

VD9: * Tôi quen nhau với anh ấy

[Tôi với anh ấy quen nhau]

Ở VD9 động từ “quen nhau” có cấu tạo “V- nhau” nhưng không mang nghĩa xấu nên thông thường vai nghĩa đối tác không xuất hiện sau động từ mà tích hợp với chủ ngữ để tạo ra một chủ ngữ phức. Trong trường hợp này sinh viên có thể suy luận từ cách dùng của các động từ mang nghĩa xấu “đánh nhau/ cãi nhau” cũng cùng cấu tạo “V-nhau” nhưng sau đó lại có thể xuất hiện vai nghĩa đối tác cùng với sự hỗ trợ của giới từ “với”. Sinh viên cũng có thể mắc lỗi này là do cho rằng động từ “quen nhau” và động từ “quen” đồng nghĩa, mà động từ “quen” sau đó có thể mang được vai nghĩa đối tác ở dạng ẩn hoặc hiện giới từ nên động từ “quen nhau” cũng có thể có cách dùng như vậy, ví dụ: “*tôi quen/ quen với anh ấy*”. Chúng ta có thể xem thêm lỗi sau của sinh viên:

VD10: * *Giày em giống nhau với giày bạn Hà*

[Giày của em và giày của bạn Hà giống nhau; giày của em giống/giống với giày của bạn Hà]

Lỗi ở VD10 là sinh viên biết hai động từ “giống” và “giống nhau” có nghĩa tương đồng nhưng lại không phân biệt được cách dùng khác nhau của hai động từ này. Theo đó, vai nghĩa hệ thể của động từ “giống” luôn đứng sau động từ, làm tân ngữ cho động từ. Còn ở động từ “giống nhau” thì vai nghĩa này luôn được tích hợp vào thành phần chủ ngữ, tạo ra một kiểu chủ ngữ phức. Nguyên nhân gây lỗi có thể sinh viên cho rằng ở tiếng Việt có một số động từ như “bằng/ngang bằng/tương đương/giống” đều biểu đạt sự so sánh ngang bằng và vai nghĩa hệ thể đều có thể trực tiếp đứng sau động từ làm tân ngữ hoặc đều có thể xuất hiện với sự trợ giúp của giới từ. Ví dụ:

Điểm của em bằng/ bằng với bạn Minh.

Điểm của em ngang bằng/ ngang bằng với bạn Minh.

Tuổi tôi tương đương/ tương đương với tuổi Minh.

Từ cách dùng của các động từ trên, sinh viên cho rằng động từ “giống nhau” đồng nghĩa với chúng nên cũng có cách dùng tương tự. Do vậy dẫn đến lỗi sai như ở VD10. Các lỗi ở VD9 và VD10 sinh viên không chỉ bị thừa giới từ mà còn đặt sai vị trí của vai nghĩa đối tác và vai nghĩa hệ thể. Trong các trường hợp này chúng luôn tích hợp cùng với chủ ngữ tạo nên chủ ngữ phức hợp.

2.3. *Dùng sai giới từ giữa động từ và danh từ*

VD11: * *Nó mang túi rác vứt vào sông* [nó mang túi rác vứt xuống sông]

VD11 sinh viên dùng sai giới từ dẫn ra vai nghĩa nơi chốn “sông”. Lỗi sai này liên quan đến sự khác biệt trong biểu đạt không gian giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Người Việt Nam tri nhận không gian nói chung lấy

chủ thể con người hành động làm gốc, do vậy vị trí của con sông luôn được coi là thấp hơn so với chủ thể của người đi vứt rác. Vì thế trong tiếng Việt phải nói là “vứt xuống sông”. Còn người Trung Quốc thì tri nhận không gian dựa vào vị trí tương đối giữa các vật tiếp xúc. Khi vứt rác xuống sông thì rác chìm vào lòng sông. Vì thế người Trung Quốc sẽ diễn đạt tiếng Hán là “他把垃圾袋扔进河里”. Như vậy có thể thấy lỗi sai trên là do bị ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ của người học trong lĩnh vực tri nhận không gian.

2.4. *Hiểu sai, hiểu thiếu dẫn đến dịch sai, dịch thiếu*

VD12: dịch các câu:

- *Mẹ đã ra đồng từ sớm:*

* 妈妈很早已经离开稻田。

[妈妈很早已经到稻田去了]

- *Nó đã ra trường năm ngoái rồi:*

* 他去年已经离开学校了。

[他去年毕业了]

- *Văn Quyển đã ra sân:*

文卷走进球场(vào sân thi đấu).

文卷离开球场(rời sân).

- *Chị ấy ra viện rồi:*

她到医院/学院去了(đến bệnh viện/ nhập viện)

她出院了(rời viện)

Trong tiếng Việt có một số động từ di chuyển song hướng như động từ “ra” vừa có thể biểu thị nghĩa (1) rời khỏi nơi chốn nào đó (ra viện/ ra trường) lại vừa có thể biểu thị nghĩa (2) đi tới một địa điểm nào đó (ra nhà ông anh/ ra bưu điện/ ra nước ngoài/ ra chợ/ ra phố). Trong đó nghĩa (2) được dùng thông dụng hơn, còn nghĩa (1) lại chỉ có một số kết hợp nhất định và thường cố định hoá. Điều này lại ngược với động từ “出” trong

tiếng Hán là, động từ “出” mặc dù cũng thuộc động từ di chuyển song hướng và có hai nghĩa (1) và (2) như ở động từ “ra” của tiếng Việt, nhưng trong đó nghĩa (1) lại thông dụng hơn (出国/出门/出院/出学校/出办公室/出商店), còn nghĩa (2) lại chỉ có một số kết hợp hạn chế (出席/出场). Vì thế sinh viên có thể lẫn lộn nghĩa của các tổ hợp “ra + NP” và có những lí giải sai lệch hoặc không đầy đủ. Trong VD12 nêu trên, “ra đồng” cần hiểu là “đến cánh đồng để làm việc” chứ không phải “rời khỏi cánh đồng”. “Ra trường” vừa có nghĩa “đến trường làm việc” lại vừa có nghĩa “rời khỏi trường”, nhưng nghĩa “rời khỏi trường” này đã được thuật ngữ hoá và mang nghĩa “tốt nghiệp ra trường”. “Ra sân” ngoài nghĩa “vào sân (chơi bóng)” giống nghĩa của “出场” trong tiếng Hán còn có nghĩa là “rời khỏi sân (chơi bóng)”. “Ra viện” cũng tương tự như vậy, ngoài nghĩa “rời khỏi bệnh viện” (và nghĩa này đã thuật ngữ hoá chỉ “bệnh nhân xuất viện”), còn có nghĩa “đến bệnh viện (hay học viện/viện nghiên cứu nào đó) để làm việc”. Có thể nói các lỗi ở VD12 là do sinh viên không hiểu được nghĩa cụ thể và sự khác biệt tế nhị về cách dùng của hai động từ trên nên chưa phân biệt được trong trường hợp nào danh từ đứng sau động từ có vai nghĩa nơi chốn chỉ đích, trường hợp nào là vai nghĩa nơi chốn chỉ điểm xuất phát, và có thể là cũng không hiểu được nghĩa thuật ngữ của một số tổ hợp này. Khi các câu trên được đặt trong ngữ cảnh cụ thể thì sinh viên có thể dễ dàng dịch chính xác hơn.

VD13: sinh viên không biết dịch các cụm từ sau:

đi chữ bát: SV không hiểu mối quan hệ về nghĩa giữa “chữ bát” và “đi”

nhảy chân sáo: SV không hiểu mối quan hệ về nghĩa giữa “chân sáo” và “nhảy”

xoè cánh quạt: SV không hiểu mối quan hệ về nghĩa giữa “cánh quạt” và “xoè”

Ở VD13 này một số kết hợp “V+NP” của tiếng Việt trong đó danh từ bằng cách nói ví von có thể biểu thị vai nghĩa phương thức của động tác, chúng cùng động từ tạo nên một tổ hợp mang tính thuật ngữ cao (ngữ cố định) nên sinh viên đã không nhận dạng được chúng nếu không có sự hướng dẫn của giáo viên hoặc sự trợ giúp của các sách công cụ. Bởi lẽ để hiểu được nghĩa của tổ hợp trên phải có một bước “hoàn nguyên” để diễn giải mối quan hệ giữa động từ “V” và danh từ/cụm danh từ “NP” trong tổ hợp. Ví dụ: “đi theo kiểu chân tạo hình chữ ‘八’”, “nhảy theo kiểu con sáo hay nhảy”, “xoè theo hình cánh quạt”. Các tổ hợp này còn khá nhiều ở tiếng Việt như: “bơi ếch; bơi bướm; học vẹt; /...”. Trong tiếng Hán cũng có hiện tượng kết hợp tương tự. Tuy nhiên, các kiểu kết hợp “V+NP” này chịu ảnh hưởng nhiều của tư duy văn hoá nên đôi khi giữa tiếng Hán và tiếng Việt có sự khác biệt nhất định, đòi hỏi sinh viên phải tích lũy dần dần thì mới hiểu hết được.

3. Nghiên cứu đối chiếu tổ hợp “V+NP” Việt-Hán với phân tích các lỗi sai

Các lỗi sai của sinh viên Trung Quốc trên đây chủ yếu là do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ hoặc do sự suy diễn các nguyên tắc trong nội bộ tiếng Việt mà có thể dẫn đến việc dùng thừa hoặc thiếu các giới từ vai nghĩa của động từ, hoặc dùng sai giới từ, hoặc không hiểu mối quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ và danh từ/cụm danh từ trong kết hợp “V+NP” ở tiếng Việt. Khi khảo sát việc học tiếng Hán của sinh viên Việt Nam chúng tôi cũng tìm được những lỗi sai tương tự trong kết hợp “V+NP” ở tiếng Hán. Từ đó cho thấy đối chiếu tổ hợp “V+NP” Việt-Hán, từ đó chỉ ra nguyên nhân lỗi sai có vai trò quan trọng trong giảng dạy tiếng Việt, tiếng Hán như một ngoại ngữ.

Thứ nhất, mặc dù tổ hợp “V+NP” giữa tiếng Hán và tiếng Việt có điểm khác nhau cơ bản về cấu trúc là trong tiếng Hán tổ hợp này ngoài cấu trúc ưu tiên là cấu trúc “động - tân” thì cấu trúc “định - trung” cũng khá phổ biến, còn tiếng Việt thì cấu trúc “định - trung” của tổ hợp rất hạn chế, song sự khác biệt này lại không dẫn đến những lỗi sai của sinh viên Trung Quốc. Cụ thể là sinh viên rất ít khi dùng sai về mặt cấu trúc của tổ hợp này. Như vậy có thể nói những khác biệt lớn về mặt cấu trúc giữa tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ thông thường không phải là điểm khó đối với người học.

Thứ hai, cấu trúc ưu tiên của tổ hợp “V+NP” trong tiếng Hán và tiếng Việt đều là cấu trúc “động - tân”, đây là điểm giống nhau về mặt cấu trúc giữa hai tổ hợp này, song sinh viên Trung Quốc vẫn thường mắc lỗi khi sử dụng chúng. Điều đó chứng tỏ cấu trúc ngữ nghĩa của tổ hợp “V+NP” giữa tiếng Việt và tiếng Hán có không ít khác biệt. Ví dụ: trong tiếng Việt các danh từ đứng sau động từ ngoài các vai nghĩa hạt nhân như khách thể của động tác, còn có thể xuất hiện các vai nghĩa ngoại diện như thời gian, công cụ, như “hoàn thành hôm qua, viết bút chì,...”. Vì vậy, giảng dạy tiếng Hán và tiếng Việt cần đi sâu vào tầng sâu ngữ nghĩa trong mỗi tổ hợp ngôn ngữ.

Thứ ba, các lỗi sai của sinh viên còn do chưa hiểu sâu sắc nghĩa của động từ, đặc biệt là các động từ đa nghĩa, từ đó không nắm được các vai nghĩa hạt nhân, vai nghĩa ngoại diện của từng nghĩa của động từ, dẫn đến việc mơ hồ, lẫn lộn trong sử dụng. Đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của động từ luôn là nhân tố quyết định đến thuộc tính của tổ hợp “V+NP”. Vì vậy khi phân tích quan hệ ngữ nghĩa của tổ hợp này, cần đi từ ngữ trị của động từ. Ví dụ: động từ một ngữ trị (nghi ngơi/休息) sẽ có cách tổ hợp từ khác động từ hai ngữ trị (đọc/读) hay ba ngữ trị

(tặng/送). Cùng là động từ hai ngữ trị nhưng động từ chỉ sự tình (mua/买) hay động từ chỉ quan hệ (là/是) thì vai nghĩa xuất hiện cùng với chúng cũng khác nhau. Hay với động từ di chuyển có hướng (đến/到) thì vai nghĩa nơi chốn là vai nghĩa hạt nhân, song vai nghĩa này ở các động từ khác (học/学) thông thường chỉ là vai nghĩa ngoại diện. Mà việc xác định vai nghĩa thuộc loại hạt nhân hay ngoại diện sẽ ảnh hưởng đến việc xác định hình thức và vị trí xuất hiện của chúng trên bề mặt cấu trúc. Hoặc cùng là động từ di chuyển có hướng nhưng nếu là động từ di chuyển một hướng (đến/到) thì vai nghĩa nơi chốn thường là vai nghĩa nơi chốn chỉ đích, nhưng nếu là động từ di chuyển song hướng (ra/出) thì vai nghĩa của nó có thể vừa là vai nghĩa nơi chốn chỉ đích, cũng có thể là vai nghĩa nơi chốn xuất phát. Thậm chí cùng là các động từ di chuyển song hướng như “ra” của tiếng Việt và “出” của tiếng Hán nhưng tỉ lệ sử dụng giữa “nội hướng” và “ngoại hướng” của hai động từ này khác nhau cũng sẽ dẫn đến khả năng tổ hợp của chúng khác nhau... Sự khác biệt về nghĩa và cách kết hợp từ của từng nghĩa giữa động từ đa nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán càng trở nên khó khăn đối với sinh viên và là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến lỗi sai.

Thứ tư, một số sinh viên không hiểu rõ các nhân tố ngoài ngôn ngữ như văn hoá, kinh tế, xã hội của mỗi dân tộc trong một số kết hợp động từ và danh từ/cụm danh từ để tạo ra các tổ hợp “V+NP” có nghĩa đặc thù khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Hán, nên đã suy luận kiểu “bắt chước”, nhân rộng các tổ hợp có nghĩa đặc thù này và dẫn đến các lỗi sai trong kết hợp từ ngữ. Ví dụ trong tiếng Hán có các tổ hợp “V+NP” kiểu như “吃父母” (nghĩa mặt chữ: ăn bố mẹ, nghĩa

dịch: ăn bám bố mẹ)/“咬耳朵”(nghĩa mặt chữ: cắn tai, nghĩa dịch: nói thầm)/“吃码头”(nghĩa mặt chữ: ăn bến cảng, nghĩa dịch: kiếm sống tại bến cảng) mà không tìm thấy trong tiếng Việt. Ngược lại, có những tổ hợp “V+NP” chỉ có trong tiếng Việt, không có trong tiếng Hán, như: “chừa Đông Y, ăn đường, ngủ chợ, trộm cắp bến xe...”.

Thứ năm, giữa tiếng Việt và tiếng Hán có nhiều điểm tương đồng về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa. Tuy nhiên những khác biệt về mặt nghĩa từ và cách dùng của từng nghĩa từ cụ thể giữa các từ tiếng Hán và từ được coi là tương đương trong tiếng Việt không được người học quan tâm đúng mức, dẫn đến việc ngộ nhận sự giống nhau hoàn toàn về mặt ý nghĩa và cách dùng của các cặp từ được coi là tương đồng. Điều này có sự “góp phần” không nhỏ của một số từ điển song ngữ Hán - Việt khi chưa giải thích thật tỉ mỉ những khác biệt về cách dùng từ giữa hai ngôn ngữ. Ví dụ: *Đại từ điển Việt - Hán*, 2012 giải thích “nói: 说/讲/谈/叙述/陈述”. Hay *Từ điển Hán - Việt*, 1997 giải thích: “说: nói/ giới thiệu/ mắng”.

Thứ sáu, lỗi sai của sinh viên còn cho thấy sinh viên không nắm vững cách thức xuất hiện trên bề mặt tuyến tính các vai nghĩa của một số động từ, dẫn đến việc hoặc thừa hoặc thiếu tiêu chí đánh dấu vai nghĩa (giới từ) hoặc sai vị trí của vai nghĩa. Đáng chú ý là, tổ hợp “V+NP” trong tiếng Việt và tiếng Hán đều có sự tính lược giới từ ở một số vai nghĩa nhất định. Đặc biệt là các vai nghĩa ngoại diện vốn cần phải có giới từ nhưng trong một số điều kiện cụ thể đã tính lược giới từ. Do số lượng vai nghĩa xuất hiện không giới từ ở tiếng Việt phổ biến hơn trong tiếng Hán nên sinh viên Trung Quốc mắc lỗi dùng thừa giới từ giữa động từ và danh từ nhiều hơn sinh viên Việt Nam.

4. Lời kết

Tổ hợp “V+NP” trong tiếng Việt và tiếng Hán có nhiều điểm tương đồng song cũng có không ít những khác biệt tế nhị. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến lỗi sai của sinh viên Trung Quốc khi dùng tổ hợp này trong tiếng Việt. Thông qua phân tích lỗi sai của sinh viên Trung Quốc chúng tôi nhận thấy, nghiên cứu đối chiếu Việt-Hán trên bình diện ngữ pháp-ngữ nghĩa giúp chúng ta nhìn nhận một cách rõ ràng hơn các chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ của người học khi sử dụng ngôn ngữ đích, từ đó nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Việt, tiếng Hán như một ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt (Tập 2)*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
4. Lê Thị Nguyệt Minh (2012), *Khảo sát lỗi sử dụng từ ngữ của học viên Trung Quốc học tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.
5. Lê Quang Thiêm (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ [M]*, NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp.
6. N.V.Xtankêvich (1982), *Loại hình các ngôn ngữ (Bản dịch tiếng Việt)*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp.
7. 黄伯荣, 廖序东《现代汉语》高等教育出版社, 2002.
8. 孟琮等人《动词用法词典》上海辞书出版社, 1987.
9. 袁毓林《汉语动词的配价研究》, 江西教育出版社, 1998.
10. 张斌、齐沪扬《现代汉语短语》华东师范大学出版社, 2000.
11. 周小兵等人《现代汉语介词研究》中山大学出版社, 1997.